CTCP Dược phẩm Trung ương CPC1 (UPCOM: DP1)

Dược phẩm và công nghệ sinh học

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	38,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	2.1%	3.8%	4.5%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.98 (Baa1)
Z - score (sản xuất) 2024	Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản	4.12 (Aa3)
Z'' - score (phi sản xuất) 2024	An toàn

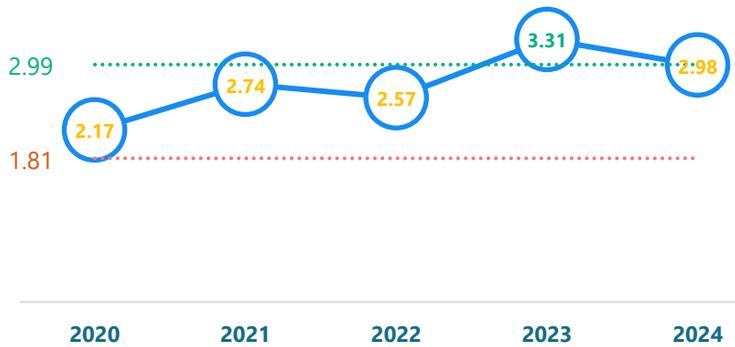
DT thuần — *2024*: **2,026** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 132 ▼ 6.1%

LN sau thuế — *2024*: **114** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 2.00 ▼ 1.9%

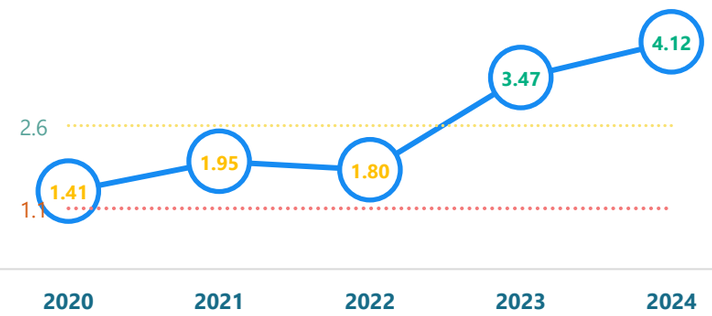
ROE — 2024: **26.4%**; +/- YoY ▼ 10.9%

ROA — 2024: **9.0%**; +/- YoY ▼ 1.1%

Z - Score



Z'' - Score



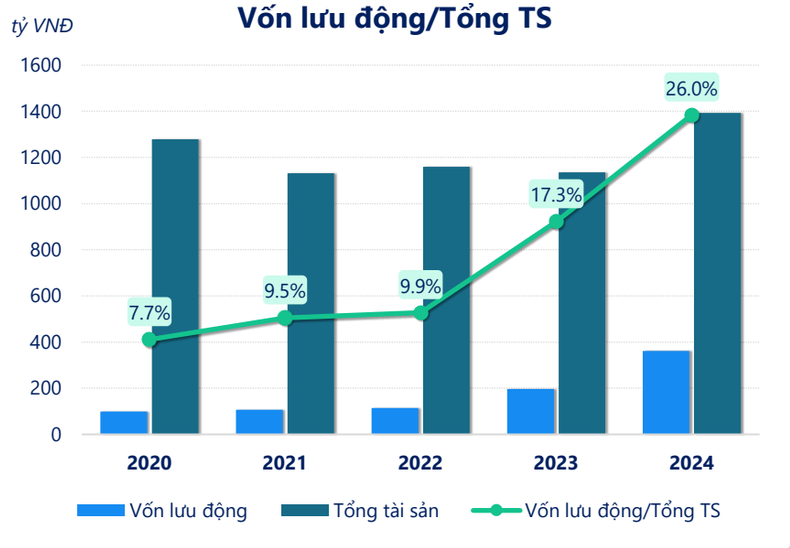
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **DP1** năm **2024** đạt **2.98**, **thấp hơn** so với năm 2023 (3.31). **Z-Score nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

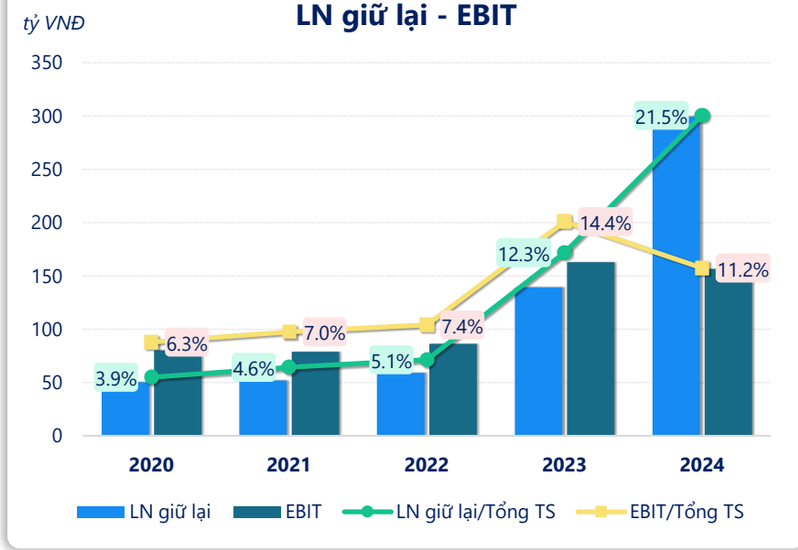
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **DP1** năm **2024** đạt **4.12**, cao hơn so với năm 2023 (3.47). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **DP1** ghi nhận doanh thu thuần **2,026** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **113.8** tỷ đồng, lần lượt **giảm 6.14%** và **giảm 1.88%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **26.4%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

CTCP Dược phẩm Trung ương CPC1 (UPCOM: DP1)

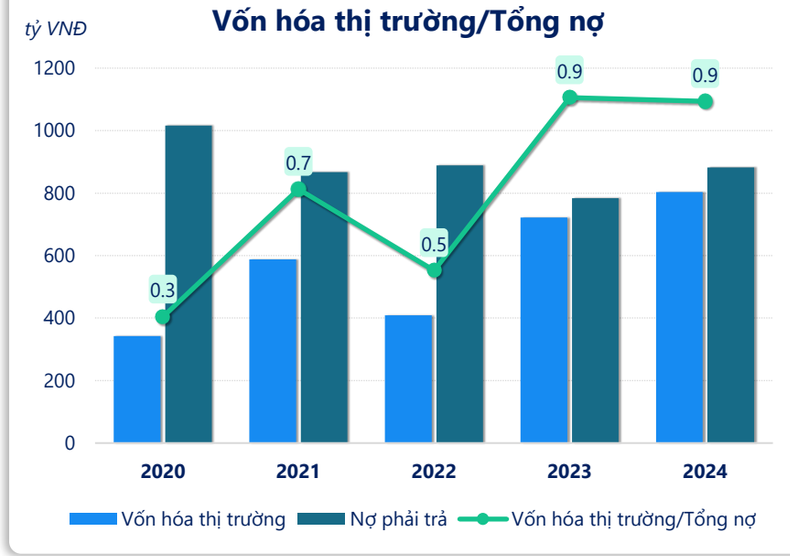


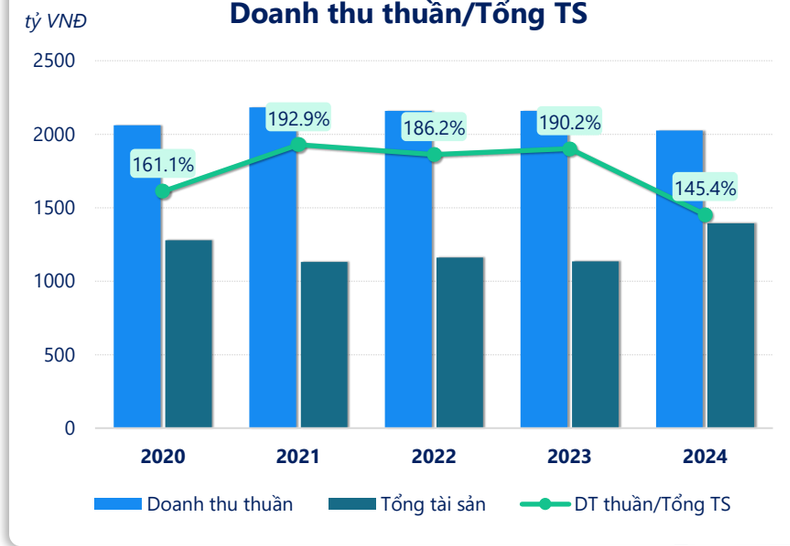


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,263**	**1,135**	**11.3%**
Tài sản ngắn hạn	1,113	979	13.7%
Tiền và tương đương tiền	9.51	27.9	-65.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	497	603	-17.6%
Hàng tồn kho	586	336	74.4%
Tài sản ngắn hạn khác	21.0	12.3	70.0%
Tài sản dài hạn	**150**	**155**	**-3.5%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	88.4	93.8	-5.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.36	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	31.6	31.5	0.6%
Tài sản dài hạn khác	**29.5**	**30.1**	**-1.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	839	783	7.1%
Nợ ngắn hạn	**839**	**783**	**7.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	336	335	0.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	449	408	9.9%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**424**	**351**	**20.8%**
Vốn chủ sở hữu	**424**	**351**	**20.8%**
Vốn điều lệ	210	210	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**2,060**	**2,182**	**2,159**	**2,158**	**2,026**
Giá vốn hàng bán	1,781	1,934	1,866	1,805	1,715
Lợi nhuận gộp	**279**	**249**	**294**	**353**	**311**
Doanh thu HĐTC	10.4	21.1	13.1	16.6	22.8
Chi phí TC	51.2	31.5	59.4	57.5	41.4
Chi phí lãi vay	**28.8**	**21.9**	**20.7**	**17.8**	**12.4**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	140	140	146	131	131
Chi phí QLDN	50.5	40.5	36.0	36.4	42.4
LN thuần từ HĐKD	**47.9**	**57.6**	**65.2**	**145**	**119**
Lợi nhuận khác	3.57	-0.71	0.24	0.05	25.2
LN trước thuế	**51.5**	**56.9**	**65.5**	**145**	**144**
Lợi nhuận sau thuế	**41.5**	**45.0**	**50.5**	**116**	**114**
LNST của CĐ cty mẹ	**41.5**	**45.0**	**50.5**	**116**	**114**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	111	74.1	154	-21.7	14.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.61	-1.13	-11.0	-0.90	3.48
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-107	-74.3	-134	21.7	-36.0
Tiền đầu kỳ	27.6	21.9	20.4	28.8	27.9
Lưu chuyển tiền thuần	**-5.74**	**-1.40**	**8.34**	**-0.91**	**-18.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.04	-0.03	0.02	0.02	0.01
Tiền cuối kỳ	21.9	20.4	28.8	27.9	9.51